

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với cán bộ y tế
cho các xã đặc biệt khó khăn tỉnh Bình Phước được hưởng cơ chế chính sách
như Tây Nguyên năm 2010.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định 25/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 113/2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg, số 25/2008/QĐ-TTg, số 26/2008/QĐ-TTg và số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010;

Căn cứ Công văn số 588/TTg-ĐP ngày 20/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý cơ chế, chính sách đối với các huyện miền núi của 6 tỉnh giáp Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 96/TTr-SKHĐT ngày 27/01/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với cán bộ y tế cho các xã đặc biệt khó khăn tỉnh Bình Phước được hưởng cơ chế chính sách như Tây Nguyên năm 2010 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Các ông/bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, thị xã: Bình Long, Phước Long và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 2;
- LĐVP, các phòng: VX, TH, KH, NC;
- Lưu VT (qđ 12-10).



Trương Tấn Chiếu

ĐỀ ÁN

**Thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với cán bộ y tế
cho các huyện miền núi giáp Tây Nguyên tỉnh Bình Phước năm 2010.**

(Kèm theo Quyết định số: 621/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh)

I. Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Công văn số 588/TTg-ĐP ngày 20/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý cơ chế, chính sách đối với các huyện miền núi của 6 tỉnh giáp Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 113/2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg, số 25/2008/QĐ-TTg, số 26/2008/QĐ-TTg và số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010;

II. Thực trạng y tế xã, thôn ấp thuộc vùng khó khăn:

- Bình Phước là tỉnh miền núi, biên giới, có 240 km đường biên giới tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Về đơn vị hành chính có 10 huyện, thị và 111 xã, phường, thị trấn. Tỉnh được công nhận là tỉnh miền núi với 05 huyện, thị xã (Phước Long, Bù Đăng, Bù Đốp và Lộc Ninh, Bù Gia Mập) là huyện miền núi, 63 xã miền núi.

- Số nhân viên y tế thôn, ấp: 822. Tổng số cán bộ nhân viên toàn ngành là 2.670, trong đó tuyến tỉnh: 988; tuyến huyện: 1.016; tuyến xã: 666. Trung bình có 4,8 cán bộ/Trạm. Tỷ lệ Trạm y tế có nữ hộ sinh (NHS) hoặc Y sỹ sản nhi (YSSN) 100%. Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân là 5,5. Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ 45%. Tỷ lệ thôn, ấp có nhân viên y tế cộng đồng 93,7% (do một số phường, xã mới thành lập nên

chưa có nhân viên y tế thôn, ấp). Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 56/111 xã (50,45%). Tổng số giường bệnh toàn ngành 1.653 (bệnh viện: 1.170; Phòng khám đa khoa, Phòng khám đa khoa khu vực và Nhà hộ sinh: 75; Trạm Y tế xã: 408).

1. Đối với nhân viên y tế thôn, ấp của 72 xã khó khăn:

- Theo QĐ số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ toàn tỉnh có 72 xã; 590 thôn, ấp và 590 nhân viên y tế thôn, ấp (Có phụ lục 1 kèm theo)

- Các xã, thôn ấp còn lại:

+ Số xã: 39. Trong đó: 32 xã cũ và 7 xã mới thành lập;

+ Số thôn, ấp: 232. Số nhân viên y tế thôn, ấp: 232; ước tính số nhân viên y tế (NVYT) thôn, ấp của 7 xã, phường mới thành lập là 42 nhân viên (Bình quân mỗi xã, phường mới thành lập có 6 NVYT thôn, ấp). (Có phụ lục 2 kèm theo)

2. Tình hình cơ sở vật chất Trạm Y tế của 72 xã khó khăn:

- Số xã đã được đầu tư đạt chuẩn quốc gia: 35 xã.

- Số xã cần đầu tư xây dựng, bổ sung trang thiết bị theo chuẩn quốc gia: 37 xã.

- Tổng kinh phí dự kiến đầu tư: 35,8 tỷ đồng. (Có phụ lục 3 kèm theo)

3. Tình hình nhân viên y tế của 72 xã khó khăn (kể cả hợp đồng):

- Tổng số cán bộ y tế: 407.

- Trung bình mỗi Trạm Y tế có: 5,6 nhân viên.

- Số xã có bác sĩ: 34/72 xã (47,2%).

III. Mục tiêu của đề án:

- Nhằm hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng phòng bệnh, khám chữa bệnh, thực hiện công bằng, hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là các xã thuộc vùng khó khăn.

- Hoàn thiện mạng lưới y tế xã, thôn, ấp. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trạm Y tế xã và Phòng khám đa khoa khu vực.

- Đảm bảo 100% số xã có Trạm Y tế được xây dựng theo chuẩn Quốc gia.

- Đảm bảo 80% số xã có bác sĩ; 100% thôn, ấp có nhân viên y tế và có đủ thuốc thông dụng, trang thiết bị y tế theo danh mục quy định của Bộ Y tế; 95% trẻ em trong độ tuổi quy định được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin; giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng xuống dưới 28%, thanh toán các bệnh phong, bại liệt và bệnh uốn ván ở trẻ sơ sinh; không để những ổ dịch lớn xảy ra. Tăng cường các biện pháp ngăn chặn đại dịch HIV, AIDS.

- Đào tạo mới và đào tạo lại 50% số nhân viên y tế thôn, ấp.

- Hỗ trợ nhà ở cho 100% nhân viên y tế thôn, ấp ở 72 xã đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ một phần chi phí ăn, ở, đi lại cho các bệnh nhân nghèo của 72 xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ khi được điều trị nội trú tại các bệnh viện huyện, tỉnh và trung ương.

- Hỗ trợ đầu tư mua túi cứu thương cho 100% nhân viên y tế thôn, ấp.

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên cho 72 xã khó khăn.

IV. Các chính sách thực hiện trong năm 2010:

1. Đối với nhân viên y tế thôn, ấp các xã khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ (72 xã):

- Chế độ phụ cấp: Mức phụ cấp hàng tháng là 50% so với mức lương tối thiểu chung.

- Hỗ trợ nhà ở cho nhân viên y tế thôn, ấp công tác lâu dài tại 72 xã khó khăn với mức 7 triệu đồng/người.

- Hỗ trợ một phần chi phí ăn ở, đi lại cho bệnh nhân nghèo thuộc các xã khó khăn khi điều trị nội trú ở tuyến huyện, tỉnh và các tỉnh khác với mức như sau:

+ Tuyến huyện: 20.000 đồng/ngày nằm điều trị.

+ Tuyến tỉnh và các tỉnh khác: 30.000 đồng/ngày nằm điều trị.

- Đào tạo: Được hưởng chế độ đào tạo miễn phí.

2. Đối với ngân sách chi hoạt động thường xuyên của Trạm Y tế xã:

Ngân sách chi hoạt động thường xuyên đối với 72 xã khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ là 32 triệu đồng/trạm/năm.

V. Dự toán kinh phí trong năm 2010:

Tổng dự toán kinh phí đề án năm 2010 là: 11.761.800.000 đồng. Trong đó:

- Phụ cấp 50% mức lương tối thiểu chung cho nhân viên y tế của 72 xã nghèo là: 2.301.000.000 đồng;

- Hỗ trợ nhà ở cho nhân viên y tế thôn, ấp 72 xã khó khăn: 4.130.000.000 đồng;

- Hỗ trợ chi phí ăn ở cho bệnh nhân nghèo 72 xã: 2.186.800.000 đồng;

- Kinh phí đào tạo và đào tạo lại cho nhân viên y tế thôn, ấp: 345.000.000 đồng;

- Kinh phí trang bị túi cứu thương: 495.000.000 đồng;

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 72 xã khó khăn: 2.304.000.000 đồng;

(Dự toán chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

VI. Tổ chức thực hiện:

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, thị xã Bình Long, Phước Long căn cứ vào nội dung của Đề án này, chủ động phối hợp với Tổ Công tác thực hiện các chính sách như Tây Nguyên được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 23/6/2009 và các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban Dân tộc và các ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai Đề án.

1. Sở Y tế: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ và các ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Đề án, theo đúng quy định hiện hành đảm bảo đạt mục tiêu của Đề án.

2. Các ngành liên quan

- Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối các nguồn vốn thực hiện Đề án.
- Sở Tài chính đảm bảo tài chính cho các đơn vị sự nghiệp, kiểm tra giám sát chi tiêu tài chính theo quy định hiện hành.
- Sở Nội vụ kiện toàn bộ máy, biên chế sự nghiệp cho y tế các tuyến.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các sở, ngành chức năng, huyện, thị xã triển khai có hiệu quả chương trình XĐGN, thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội trên địa bàn.
- Các sở, ngành chức năng căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện lồng ghép chương trình triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả.
- Chủ tịch UBND các huyện: Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, thị xã Bình Long, Phước Long phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện Đề án, kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện.
- Các sở, ngành, huyện, thị xã hàng quý báo cáo tình hình thực hiện, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Tổ công tác thực hiện các chính sách như Tây Nguyên về tình hình thực hiện Đề án./.


CHỦ TỊCH
Trương Tấn Thiện

Phụ lục 1:

DANH SÁCH HUYỆN, XÃ, THÔN ẤP KHÓ KHĂN

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2007/QĐ-TTg (72 xã)

(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 22/ 3 /2010 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, xã	Số thôn ấp	Số NVYT thôn, ấp	Ghi chú
I	Đồng Phú : 10	65	65	
1	TT Tân Phú	5	5	
2	Xã Thuận Lợi	8	8	
3	Xã Đồng Tâm	6	6	
4	Xã Tân Phước	8	8	
5	Xã Tân Hưng	6	6	
6	Xã Tân Lợi	4	4	
7	Xã Tân Lập	9	9	
8	Xã Tân Hoà	4	4	
9	Xã Đồng Tiến	9	9	
10	Xã Tân Tiến	6	6	
II	Bù Đăng: 12	96	96	
1	Xã Đắk Nhau	8	8	
2	Xã Thọ Sơn	7	7	
3	Xã Phú Sơn	5	5	
4	Xã Bom Bo	8	8	
5	Xã Minh Hưng	8	8	
6	Xã Đoàn Kết	8	8	
7	Xã Đồng Nai	10	10	
8	Xã Đức Liễu	10	10	
9	Xã Thống nhất	12	12	
10	Xã Nghĩa Trung	6	6	
11	Xã Đăng Hà	6	6	
12	Xã Phước Sơn	8	8	
III	Thị xã Bình Long: 2	24	24	
1	Xã Thanh Lương	14	14	
2	Xã Thanh Phú	10	10	
IV	Hơn Quản: 11	102	102	
1	Xã Thanh An	13	13	
2	Xã An Khương	8	8	
3	Xã Tân Lợi	9	9	
4	Xã Tân Hưng	8	8	
5	Xã An Phú	12	12	
6	Xã Minh Đức	7	7	
7	Xã Phước An	17	17	
8	Xã Thanh Bình	8	8	
9	Xã Tân Khai	7	7	
10	Xã Đồng Nơ	6	6	
11	Xã Tân Hiệp	7	7	
V	Chơn Thành: 4	27	27	
1	Xã Minh Lập	7	7	
2	Xã Tân Quan	7	7	
3	Xã Nha Bích	6	6	
4	Xã Minh Thắng	7	7	
VI	Thị xã Phước Long: 3	27	27	
1	TT Phước Bình	10	10	
5	Xã Sơn Giang	8	8	
8	Xã Phước Tín	9	9	
VII	Bù Gia Mập: 13	121	121	
1	Xã Đức Hạnh	6	6	
2	Xã Đa Kia	7	7	
3	Xã Bình Thắng	11	11	
4	Xã Long Bình	11	11	
5	Xã Long Hưng	9	9	

TT	Huyện, xã	Số thôn ấp	Số NVYT thôn, ấp	Ghi chú
6	Xã Bù Nho	9	9	
7	Xã Long Hà	15	15	
8	Xã Long Tân	6	6	
9	Xã Phú Trung	7	7	
10	Xã Phú Riêng	11	11	
11	Xã Phú Nghĩa	10	10	
12	Xã Bù Gia Mập	8	8	
13	Xã Đăk O	11	11	
VIII	Lộc Ninh: 10	79	79	
1	Xã Lộc Thuận	10	10	
2	Xã Lộc Quang	5	5	
3	Xã Lộc Khánh	6	6	
4	Xã Lộc Thịnh	6	6	
5	Xã Lộc Thành	9	9	
6	Xã Lộc Thiện	7	7	
7	Xã Lộc Tân	15	15	
8	Xã Lộc Thạnh	5	5	
9	Xã Lộc An	9	9	
10	Xã Lộc Hòa	7	7	
IX	Bù Đốp: 7	49	49	
1	Thanh Bình	6	6	
2	Xã Tân Tiến	6	6	
3	Xã Tân Thành	8	8	
4	Xã Phước Thiện	6	6	
5	Xã Thanh Hòa	8	8	
6	Xã Thiện Hưng	9	9	
7	Xã Hưng Phước	6	6	
	Tổng 72 xã khó khăn	590	590	

Phụ lục 2

DỰ TOÁN PHỤ CẤP KINH PHÍ NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN. ÁP CỦA 72 XÃ KHÓ KHĂN
(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/xã	Số đối tượng	Định mức kinh phí/người/năm (đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
I	Đồng Phú	65	3.900.000	253.500.000
1	TT Tân Phú	5	3.900.000	19.500.000
2	Xã Thuận Lợi	8	3.900.000	31.200.000
3	Xã Đồng Tâm	6	3.900.000	23.400.000
4	Xã Tân Phước	8	3.900.000	31.200.000
5	Xã Tân Hưng	6	3.900.000	23.400.000
6	Xã Tân Lợi	4	3.900.000	15.600.000
7	Xã Tân Lập	9	3.900.000	35.100.000
8	Xã Tân Hòa	4	3.900.000	15.600.000
9	Xã Đồng Tiến	9	3.900.000	35.100.000
10	Xã Tân Tiến	6	3.900.000	23.400.000
II	Bù Đăng	96	3.900.000	374.400.000
1	Xã Đắc Nhau	8	3.900.000	31.200.000
2	Xã Thọ Sơn	7	3.900.000	27.300.000
3	Xã Phú Sơn	5	3.900.000	19.500.000
4	Xã Bom Bo	8	3.900.000	31.200.000
5	Xã Minh Hưng	8	3.900.000	31.200.000
6	Xã Đoàn Kết	8	3.900.000	31.200.000
7	Xã Đồng Nai	10	3.900.000	39.000.000
8	Xã Đức Liễu	10	3.900.000	39.000.000
9	Xã Thống Nhất	12	3.900.000	46.800.000
10	Xã Nghĩa Trung	6	3.900.000	23.400.000
11	Xã Đăng Hà	6	3.900.000	23.400.000
12	Xã Phước Sơn	8	3.900.000	31.200.000
III	Thị xã Bình Long	24	7.800.000	93.600.000
1	Xã Thanh Lương	14	3.900.000	54.600.000
2	Xã Thanh Phú	10	3.900.000	39.000.000
IV	Hớn Quản	109	3.900.000	425.100.000
1	Xã Thanh An	13	3.900.000	50.700.000
2	Xã An Khương	8	3.900.000	31.200.000
3	Xã Tân Lợi	9	3.900.000	35.100.000
4	Xã Tân Hưng	8	3.900.000	31.200.000
5	Xã An Phú	12	3.900.000	46.800.000
6	Xã Minh Đức	7	3.900.000	27.300.000
7	Xã Phước An	17	3.900.000	66.300.000
8	Xã Thanh Bình	8	3.900.000	31.200.000
9	Xã Tân Khai	7	3.900.000	27.300.000
10	Xã Đồng Nơ	6	3.900.000	23.400.000
11	Xã Tân Quan	7	3.900.000	27.300.000
12	Xã Tân Hiệp	7	3.900.000	27.300.000

V	Chơn Thành	20	3.900.000	78.000.000
1	Xã Minh Lập	7	3.900.000	27.300.000
2	Xã Nha Bích	6	3.900.000	23.400.000
3	Xã Minh Thắng	7	3.900.000	27.300.000
VI	Thị xã Phước Long	27	11.700.000	105.300.000
1	P. Phước Bình	10	3.900.000	39.000.000
2	P. Sơn Giang	8	3.900.000	31.200.000
3	Xã Phước Tấn	9	3.900.000	35.100.000
VII	Bù Gia Mập	121	50.700.000	471.900.000
1	Xã Đức Hạnh	6	3.900.000	23.400.000
2	Xã Đakia	7	3.900.000	27.300.000
3	Xã Bình Thắng	11	3.900.000	42.900.000
4	Xã Long Bình	11	3.900.000	42.900.000
5	Xã Long Hưng	9	3.900.000	35.100.000
6	Xã Bù Nho	9	3.900.000	35.100.000
7	Xã Long Hà	15	3.900.000	58.500.000
8	Xã Long Tân	6	3.900.000	23.400.000
9	Xã Phú Trung	7	3.900.000	27.300.000
10	Xã Phú Riêng	11	3.900.000	42.900.000
11	Xã Phú Nghĩa	10	3.900.000	39.000.000
12	Xã Bù Gia Mập	8	3.900.000	31.200.000
13	Xã Đắc O	11	3.900.000	42.900.000
VIII	Lộc Ninh	79	3.900.000	308.100.000
1	Xã Lộc Thuận	10	3.900.000	39.000.000
2	Xã Lộc Quang	5	3.900.000	19.500.000
3	Xã Lộc Khánh	6	3.900.000	23.400.000
4	Xã Lộc Thịnh	6	3.900.000	23.400.000
5	Xã Lộc Thành	9	3.900.000	35.100.000
6	Xã Lộc Thiện	7	3.900.000	27.300.000
7	Xã Lộc Tấn	15	3.900.000	58.500.000
8	Xã Lộc Thạnh	5	3.900.000	19.500.000
9	Xã Lộc An	9	3.900.000	35.100.000
10	Xã Lộc Hòa	7	3.900.000	27.300.000
IX	Bù Đốp	49	3.900.000	191.100.000
1	TT Thanh Bình	6	3.900.000	23.400.000
2	Xã Tân Tiến	6	3.900.000	23.400.000
3	Xã Tân Thành	8	3.900.000	31.200.000
4	Xã Phước Thiện	6	3.900.000	23.400.000
5	Xã Thanh Hòa	8	3.900.000	31.200.000
6	Xã Thiện Hưng	9	3.900.000	35.100.000
7	Xã Hưng Phước	6	3.900.000	23.400.000
	Tổng cộng 72 xã khó khăn	590	3.900.000	2.301.000.000

Chú thích:

- Mức phụ cấp cho nhân viên y tế thôn. áp các xã khó khăn bằng 50% mức lương tối thiểu chung;
- Định mức kinh phí/người/năm là: 650.000 đồng x 50% x 12 tháng = 3.900.000đồng/người/năm.

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở CHO NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, ẤP
THUỘC DIỆN NGHÈO ĐANG CÔNG TÁC Ở 72 XÃ KHÓ KHĂN
(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh)**

TT	Huyện	Số đối tượng	Định mức kinh phí/người (đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	Đồng Phú	65	7.000.000	455.000.000
2	Bù Đăng	96	7.000.000	672.000.000
3	Thị xã Bình Long	24	7.000.000	168.000.000
4	Chơn Thành	20	7.000.000	140.000.000
5	Thị xã Phước Long	27	7.000.000	189.000.000
6	Lộc Ninh	79	7.000.000	553.000.000
7	Bù Đốp	49	7.000.000	343.000.000
8	Hơn Quản	109	7.000.000	763.000.000
9	Bù Gia Mập	121	7.000.000	847.000.000
	Tổng cộng	590	7.000.000	4,130,000,000

Chú thích:

- Mức hỗ trợ một lần duy nhất cho nhân viên y tế thôn, ấp công tác tại 72 xã khó khăn là 7.000.000đồng/người;
- Sau khi điều tra, khảo sát sẽ có danh sách cụ thể các đối tượng được hưởng.



**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN Ở CHO BỆNH NHÂN NGHÈO
CỦA 72 XÃ KHÓ KHĂN KHI NÀM VIỆN ĐIỀU TRỊ Ở BV HUYỆN, TỈNH VÀ TỈNH KHÁC
(Kèm theo Quyết định số: 621/QĐ-UBND ngày 22/3/2010 của UBND tỉnh)**

TT	Huyện/xã	Số bệnh nhân	Số ngày nằm viện	Định mức hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	2	3	4	5	6
I	Đồng Phú				251.500.000
	- Tại BV huyện	1.625	4	20.000	130.000.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	810	5	30.000	121.500.000
II	Bù Đăng				452.600.000
	- Tại BV huyện	2.920	4	20.000	233.600.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	1.460	5	30.000	219.000.000
III	Thị xã Bình Long				50.300.000
	- Tại BV huyện	325	4	20.000	26.000.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	162	5	30.000	24.300.000
IV	Hớn Quản				299.200.000
	- Tại BV huyện	1.940	4	20.000	155.200.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	960	5	30.000	144.000.000
V	Chơn Thành				67.200.000
	- Tại BV huyện	435	4	20.000	34.800.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	216	5	30.000	32.400.000
VI	Thị xã Phước Long				68.600.000
	- Tại BV huyện	445	4	20.000	35.600.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	220	5	30.000	33.000.000
VII	Bù Gia Mập				490.200.000
	- Tại BV huyện	3.165	4	20.000	253.200.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	1.580	5	30.000	237.000.000
VIII	Lộc Ninh				253.200.000
	- Tại BV huyện	1.620	4	20.000	129.600.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	824	5	30.000	123.600.000
IX	Bù Đốp				254.000.000
	- Tại BV huyện	1.645	4	20.000	131.600.000
	- Tại BV tỉnh, tỉnh khác	816	5	30.000	122.400.000
	Tổng cộng				2.186.800.000

Chú thích:

+ Công thức tính: Kinh phí hỗ trợ = Số BN x Số ngày nằm viện x Định mức số tiền/người/ngày nằm viện

+ Số ngày nằm viện trung bình ở BV huyện huyện là 4 ngày, ở BV tỉnh và tỉnh khác là 5 ngày

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, ẤP
(Kèm theo Quyết định số: **621/QĐ-UBND** ngày **22/3** /2010 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/xã	Số nhân viên	Thời gian đào tạo	Kinh phí/học viên/tháng (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	2	3	4	5	6
I	Đồng Phú				38.180.000
	- Đào tạo mới	17	3	460.000	23.460.000
	- Đào tạo lại	32	1	460.000	14.720.000
II	Bù Đăng				41.860.000
	- Đào tạo mới	17	3	460.000	23.460.000
	- Đào tạo lại	40	1	460.000	18.400.000
III	Thị Xã Bình Long				53.820.000
	- Đào tạo mới	24	3	460.000	33.120.000
	- Đào tạo lại	45	1	460.000	20.700.000
IV	Hớn Quản				53.820.000
	- Đào tạo mới	24	3	460.000	33.120.000
	- Đào tạo lại	45	1	460.000	20.700.000
V	Chơn Thành				38.180.000
	- Đào tạo mới	17	3	460.000	23.460.000
	- Đào tạo lại	32	1	460.000	14.720.000
VI	Thị xã Phước Long				61.640.000
	- Đào tạo mới	28	3	460.000	38.640.000
	- Đào tạo lại	50	1	460.000	23.000.000
VII	Bù Gia Mập				61.640.000
	- Đào tạo mới	28	3	460.000	38.640.000
	- Đào tạo lại	50	1	460.000	23.000.000
VIII	Lộc Ninh				39.100.000
	- Đào tạo mới	15	3	460.000	20.700.000
	- Đào tạo lại	40	1	460.000	18.400.000
IX	Bù Đốp				37.260.000
	- Đào tạo mới	17	3	460.000	23.460.000
	- Đào tạo lại	30	1	460.000	13.800.000
X	Thị xã Đồng Xoài				34.960.000
	- Đào tạo mới	15	3	460.000	20.700.000
	- Đào tạo lại	31	1	460.000	14.260.000
	Tổng cộng				345.000.000

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TÚI CỨU THƯƠNG CHO NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN. ẤP
(Kèm theo Quyết định số: 621/QĐ-UBND ngày 22 / 3 /2010 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/thị xã	Số nhân viên	Số tiền/túi (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	2	3	4	5
1	Đồng Phú	73	500.000	36.500.000
2	Bù Đăng	118	500.000	59.000.000
3	Thị xã Bình Long	55	500.000	27.500.000
4	Hớn Quản	108	500.000	54.000.000
5	Thị xã Phước Long	182	500.000	91.000.000
6	Bù Gia Mập	158	500.000	79.000.000
7	Chơn Thành	68	500.000	34.000.000
8	Lộc Ninh	128	500.000	64.000.000
9	Bù Đốp	49	500.000	24.500.000
10	Thị xã Đồng Xoài	51	500.000	25.500.000
	Tổng cộng	990	500.000	495.000.000

Chú thích:

Túi cứu thương nhân viên y tế thôn ấp có được trang bị 1 lần cách đây hơn 10 năm. hiện nay hầu hết đã hư hỏng cần được trang bị lại cho tất cả nhân viên y tế thôn. ấp.

Phụ lục 7

DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA TRẠM Y TẾ XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 621/QĐ-UND ngày 22/ 3 /2010 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Số xã	Định mức kinh phí/trạm/năm (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	Đồng Phú	10	32.000.000	320.000.000
2	Bù Đăng	12	32.000.000	384.000.000
3	Thị xã Bình Long	2	32.000.000	64.000.000
4	Hớn Quản	12	32.000.000	384.000.000
5	Chơn Thành	3	32.000.000	96.000.000
6	Thị xã Phước Long	3	32.000.000	96.000.000
7	Bù Gia Mập	13	32.000.000	416.000.000
8	Lộc Ninh	10	32.000.000	320.000.000
9	Bù Đốp	7	32.000.000	224.000.000
	TỔNG CỘNG	72	32.000.000	2.304.000.000

